

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

186 Trần Phú, Q. Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

ĐVT: VNĐ

| TÀI SẢN | MS | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150) | 100 | | 443.753.408.192 | 244.582.312.912 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 655.972.580 | 1.547.684.072 |
| 1. Tiền | 111 | V.1.1 | 655.972.580 | 1.547.684.072 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1.2 | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 62.442.154 | 2.585.816.230 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2.1 | 74.151.984 | 4.329.657.753 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | V.2.2 | (11.709.830) | (1.743.841.523) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.3 | 127.022.222.605 | 80.904.590.467 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.3.1 | 121.666.294.831 | 44.517.405.534 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3.2 | 3.233.351.824 | 1.718.441.519 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3.3 | 2.122.575.950 | 34.668.743.414 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 315.696.455.670 | 155.243.872.928 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 315.696.455.670 | 155.243.872.928 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.5 | 316.315.183 | 4.300.349.215 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.5.1 | | 3.664.560.332 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 721.283 | 598.490.883 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5.2 | 315.593.900 | 37.298.000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 100.810.068.080 | 248.253.910.081 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.6 | 30.808.564.196 | 16.472.804.272 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6.1 | 855.595.069 | 1.260.270.695 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.958.794.205 | 4.836.248.751 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.103.199.136) | (3.575.978.056) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6.2 | 8.842.110.000 | 8.858.778.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.890.725.000 | 8.890.725.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (48.615.000) | (31.947.000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.6.3 | 21.110.859.127 | 6.353.755.577 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.7 | 16.306.498.766 | 158.247.750.539 |
| - Nguyên giá | 241 | | 16.306.498.766 | 158.247.750.539 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8 | 52.935.786.979 | 53.698.260.686 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.8.1 | 44.116.975.000 | 44.116.975.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.8.2 | 11.598.000.000 | 11.598.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (2.779.188.021) | (2.016.714.314) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.9 | 759.218.139 | 19.835.094.584 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9.1 | 759.218.139 | 19.835.094.584 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 544.563.476.272 | 492.836.222.993 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

| NGUỒN VỐN | MS | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 420.228.126.303 | 365.296.959.415 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | V.10 | 326.034.419.014 | 269.762.201.766 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10.1 | 134.277.000.000 | 132.587.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.10.2 | 109.053.651.869 | 86.049.591.646 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.10.3 | 6.713.833.621 | 14.733.429.620 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10.4 | 3.097.129.844 | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 45.796.798 | 72.053.798 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.10.5 | 168.977.454 | 81.718.605 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.10.6 | 72.443.700.962 | 35.133.018.631 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 234.328.466 | 1.105.389.466 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | V.11 | 94.193.707.289 | 95.534.757.649 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.11.1 | 47.220.407.289 | 42.958.308.709 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.11.2 | 46.973.300.000 | 50.704.100.000 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | 52.348.940 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | V.11.3 | | 1.820.000.000 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 124.335.349.969 | 127.539.263.578 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 124.335.349.969 | 127.539.263.578 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 115.467.200.000 | 100.200.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (32.171.800) | (23.641.000) |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (5.368.378.575) | (5.491.919.575) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.094.426.561 | 808.600.000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | 808.600.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 12.174.273.783 | 31.237.624.153 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 544.563.476.272 | 492.836.222.993 |

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

(Đã ký)

Hoàng Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Lưu Thị Quý Hương

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

| | MS | TM | QUÝ 4 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 44.948.781.367 | 15.494.294.465 | 139.698.047.556 | 111.289.128.934 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.1 | 44.948.781.367 | 15.494.294.465 | 139.698.047.556 | 111.289.128.934 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 38.142.617.266 | 12.184.246.209 | 123.028.377.822 | 83.754.187.421 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 6.806.164.101 | 3.310.048.256 | 16.669.669.734 | 27.534.941.513 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 335.261.383 | 856.987.296 | 1.788.438.007 | 3.180.437.596 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.187.237.199 | 870.369.951 | 7.002.276.983 | 4.330.689.649 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 2.231.527.174 | | 4.449.740.457 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 620.899.754 | 25.877.091 | 709.808.572 | 125.877.091 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 730.727.598 | 957.814.633 | 3.170.858.713 | 2.994.020.263 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 1.602.560.933 | 2.312.973.877 | 7.575.163.473 | 23.264.792.106 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 1.869.921.875 | 2.575.695.627 | 5.825.680.004 | 28.083.594.444 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 27.523.183 | 2.569.493.726 | 3.983.219.707 | 14.638.400.039 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 1.842.398.692 | 6.201.901 | 1.842.460.297 | 13.445.194.405 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 3.444.959.625 | 2.319.175.778 | 9.417.623.770 | 36.709.986.511 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 937.403.451 | 540.396.610 | 2.191.821.287 | 7.710.322.881 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.507.556.174 | 1.778.779.168 | 7.225.802.483 | 28.999.663.630 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 227 | 187 | 757,4 | 3.043 |

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(Đã ký)
Hoàng Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lưu Thị Quý Hương

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

| | MS | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|--------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 167.059.814.923 | 128.828.113.736 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (75.407.480.255) | (75.835.387.760) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (3.023.350.768) | (4.923.456.080) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (4.346.820.028) | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1.082.081.521) | (12.076.080.110) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 137.966.310.194 | 199.237.268.131 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (175.679.046.271) | (220.196.780.954) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 45.487.346.274 | 15.033.676.963 |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (18.996.592.195) | (81.407.676.621) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.400.000.000) | (11.600.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.400.000.000 | 10.377.152.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 468.136.929 | 1.724.514.284 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (18.528.455.266) | (80.906.010.337) |
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (5.615.460.575) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được | 33 | | 68.954.314.109 | 92.587.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (96.804.916.609) | (30.345.900.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (27.850.602.500) | 56.625.639.425 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (891.711.492) | (9.246.693.949) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.547.684.072 | 10.794.378.021 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 655.972.580 | 1.547.684.072 |

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

(Đã ký)

Hoàng Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Lưu Thị Quý Hương

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/10/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh**
 - o Xây dựng
 - o Bất động sản
3. **Ngành nghề kinh doanh**
 - o Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - o Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - o Khách sạn;
 - o Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
 - o Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - o Xây dựng nhà các loại;
 - o Xây dựng công trình đường bộ;
 - o Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - o Quảng cáo;
 - o Đại lý du lịch;
 - o Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
 - o Trồng rừng và chăm sóc cây rừng lấy gỗ;
 - o Đầu tư, khai thác thủy điện;
 - o Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - o Khai thác chế biến khoáng sản;
 - o Kinh doanh dịch vụ vận tải, sửa chữa các loại phương tiện có động cơ;
 - o Dịch vụ vui chơi giải trí;
 - o Đầu tư – Kinh doanh – Chuyên giao (BOT), đầu tư – chuyên giao (BT);
 - o Xúc tiến thương mại, môi giới thương mại;
 - o Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị;
 - o Nghiên cứu thị trường;
 - o Tổ chức sản xuất theo mô hình trang trại
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:**

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/10/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/10/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên theo thời gian và năng suất làm việc.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua .

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Do đặc thù các sản phẩm của Công ty mang tính ổn định và liên tục nên tính thời vụ hay chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh ít bị ảnh hưởng.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ: Không

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

a. *Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:*

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối quý |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| 1. Vốn chủ sở hữu | 94.684.439.425 | 15.267.200.000 | (115.010.200) | 110.066.649.625 |
| Vốn cổ phần | 100.200.000.000 | 15.267.200.000 | | 115.467.200.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | (23.641.000) | | 8.530.800 | (32.171.800) |
| Cổ phiếu quỹ | (5.491.919.575) | | (123.541.000) | (5.368.378.575) |
| 2. Các quỹ | 1.617.200.000 | 2.900.000.000 | 2.422.773.439 | 2.094.426.561 |
| - Quỹ Đầu tư phát triển | 808.600.000 | 1.450.000.000 | 164.173.439 | 2.094.426.561 |
| - Quỹ dự phòng Tài chính | 808.600.000 | 1.450.000.000 | 2.258.600.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/10/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

b. Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

| | | |
|--|---|---------------------|
| - Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | : | 31.237.624.153 đồng |
| - Phát sinh tăng | | |
| + Lợi nhuận sau thuế kỳ trước (Quý 1+2+3/2012) | : | 4.701.777.276 đồng |
| + Lợi nhuận sau thuế kỳ này (Quý 4/2012) | : | 2.507.556.174 đồng |
| - Phát sinh giảm | | |
| + Trích quỹ Đầu tư phát triển | : | 1.450.000.000 đồng |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính | : | 1.450.000.000 đồng |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | : | 2.900.000.000 đồng |
| + Trả cổ tức | : | 15.267.200.000 đồng |
| + Thuế bổ sung kỳ trước | : | 943.385.240 đồng |
| + Tiền lãi phải nộp kỳ trước | : | 4.262.098.580 đồng |
| - Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | : | 12.174.273.783 đồng |

c. Cổ phiếu:

| Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phát hành | 11.546.720 | 10.020.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.546.720 | 10.020.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 478.000 | 489.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 478.000 | 489.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.068.720 | 9.531.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.068.720 | 9.531.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: Không có
5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Không có
6. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông : 15.267.200.000 đồng
7. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận: Doanh thu trong kỳ chủ yếu phát sinh tại Văn phòng Công ty.
8. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có.
9. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: Không có.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(Đã ký)
Hoàng Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lưu Thị Quý Hương

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Nguyễn Quang Trung